

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/KDTM-ST
Ngày: 27-02-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung;

Ông Đặng Minh Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2024/TLST-KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty TNHH H (Việt Nam); địa chỉ: Số A, Đ, Khu Công nghiệp V - Singapore, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Chị Vương Kim P, sinh năm 1993; CCCD số: 074193001518; cư trú tại: Số A, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 11/11/2024); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty Cổ phần X; địa chỉ: Đường D, Khu Công nghiệp P, Khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Thu B - Tổng giám đốc; là người đại diện theo pháp luật của Công ty; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) do chị Vương Kim P làm đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty TNHH H (Việt Nam) có ký các hợp đồng thuê xe với Công ty Cổ phần X gồm: Hợp đồng số RCON036-2020-HOANGSINH ngày 25/8/2020; RCON060-

2020-HOANGSINH ngày 15/12/2020 và RCON006-2021-UMW/HOANGSINH ngày 29/01/2021; cụ thể như sau:

1. Theo hợp đồng RCON036-2020-HOANGSINH ngày 25/8/2020, Công ty Cổ phần X thuê 13 xe (bao gồm: 04 xe nâng điện hiệu Toyota mới 100%, hệ thống an toàn thông minh SAS, OPS và các phụ tùng tiêu chuẩn định kèm, quy cách: 8FBE15, sức nâng: 1.500kg tại tâm nâng 500mm; 04 xe nâng điện hiệu Toyota mới 100%, hệ thống an toàn thông minh SAS, OPS và các phụ tùng tiêu chuẩn định kèm, Model: 8FBE25, sức nâng 2.400kg tại tâm nâng 500mm; 02 xe nâng điện hiệu Toyota mới 100%, hệ thống an toàn thông minh SAS, OPS và các phụ tùng tiêu chuẩn định kèm, Model: 8FB25, sức nâng 650kg tại tâm nâng 500mm; 01 xe nâng điện hiệu Toyota mới 100%, hệ thống an toàn OPS và các phụ tùng tiêu chuẩn định kèm, Model: FDZN30, sức nâng 3.000kg tại tâm nâng 500mm và 02 bình điện dự phòng TSB (48V/470Ah) mới 100%, Model: 8FBE15). Tổng giá trị hợp đồng 188.430.000 đồng/tháng, đã bao gồm VAT 10% (Thuế GTGT tự động điều chỉnh theo Luật thuế Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn). Thời gian thuê 03 năm, đặt cọc 01 tháng tiền thuê là 188.430.000 đồng (đã nhận cọc ngày 31/8/2020 số tiền 171.300.000 đồng, tương đương 01 tháng tiền thuê chưa bao gồm thuế GTGT). Hợp đồng được gia hạn và tính tiền thuê xe đến khi có thông báo bằng văn bản. Hợp đồng bị chi phối theo Gia hạn lần 01 ngày 15/12/2023 và Gia hạn lần 02 ngày 15/3/2024 (văn bản đính kèm).

2. Theo hợp đồng RCON060-2020-HOANGSINH ngày 15/12/2020, Công ty Cổ phần X thuê 03 xe (bao gồm: 02 xe nâng điện hiệu Toyota-BT mới 100% và các phụ tùng tiêu chuẩn định kèm, Model: RRE160H, sức nâng 1.400kg tại tâm nâng 600mm; 01 xe nâng điện hiệu Toyota-BT mới 100% và các phụ tùng tiêu chuẩn định kèm, Model: RRE180H, sức nâng 1.200kg tại tâm nâng 600mm). Tổng giá trị hợp đồng 81.400.000 đồng/tháng đã bao gồm VAT 10% (Thuế GTGT tự động điều chỉnh theo Luật thuế Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn). Thời gian thuê 03 năm, đặt cọc 01 tháng tiền thuê là 81.400.000 đồng (đã nhận cọc ngày 21/12/2020 đủ theo thỏa thuận). Hợp đồng bị chi phối theo Phụ lục 01 hợp đồng RCON060-2020-HOANGSINH ký ngày 20/01/2021.

3. Theo hợp đồng RCON006-2021-UMW/HOANGSINH ngày 29/01/2021, Công ty Cổ phần X thuê 02 xe nâng điện hiệu Toyota-BT mới 100% và các phụ tùng tiêu chuẩn định kèm, Model: 8FBRE16SH, sức nâng thiết kế 1.600kg. Tổng giá trị hợp đồng 42.900.000 đồng/tháng đã bao gồm VAT 10% (Thuế GTGT tự động điều chỉnh theo Luật thuế Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn). Thời gian thuê 03 năm, đặt cọc 01 tháng tiền thuê là 42.900.000 đồng (Công ty không nhận được cọc theo thỏa thuận trong hợp đồng). Hợp đồng bị chi phối theo Phụ lục 01 hợp đồng RCON006-2021-UMW/HOANGSINH ký ngày 25/02/2021.

Thực hiện các Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng nêu trên, Công ty TNHH H (Việt Nam) đã bàn giao xe theo thỏa thuận, có xác nhận của Công ty Cổ phần X.

Theo Điều 2.2: Phương thức thanh toán “Tiền thuê xe sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày”. Công ty Cổ phần X đã không thanh toán cho Công ty TNHH H (Việt Nam) các hóa đơn dưới đây:

STT	SỐ HOÁ ĐƠN	NGÀY HOÁ ĐƠN	NGÀY ĐẾN HẠN THANH TOÁN	SỐ TIỀN
1	1C23TBD-6213	31/08/2023	30/10/2023	83.264.026
2	1C23TBD-6212	31/08/2023	30/10/2023	79.920.000
3	1C23TBD-6211	31/08/2023	30/10/2023	21.060.000

4	1C23TBD-7097	30/09/2023	29/11/2023	87.048.000
5	1C23TBD-7087	30/09/2023	29/11/2023	79.920.000
6	1C23TBD-7086	30/09/2023	29/11/2023	21.060.000
7	1C23TBD-7904	31/10/2023	30/12/2023	79.920.000
8	1C23TBD-7903	31/10/2023	30/12/2023	21.060.000
9	1C23TBD-7905	31/10/2023	30/12/2023	87.048.000
10	1C23TBD-8877	30/11/2023	29/01/2024	21.060.000
11	1C23TBD-8878	30/11/2023	29/01/2024	79.920.000
12	1C23TBD-8879	30/11/2023	29/01/2024	87.048.000
13	1C23TBD-9952	30/12/2023	28/02/2024	87.048.000
14	1C23TBD-9951	30/12/2023	28/02/2024	79.920.000
15	1C23TBD-9950	30/12/2023	28/02/2024	21.060.000
16	1C24TBD-821	31/01/2024	31/03/2024	21.060.000
17	1C24TBD-776	31/01/2024	31/03/2024	79.920.000
18	1C24TBD-822	31/01/2024	31/03/2024	87.048.000
19	1C24TBD-1312	29/02/2024	29/04/2024	21.060.000
20	1C24TBD-1311	29/02/2024	29/04/2024	79.920.000
21	1C24TBD-1313	29/02/2024	29/04/2024	51.732.000
22	1C24TBD2368	30/03/2024	29/05/2024	49.902.968
23	1C24TBD2350	30/03/2024	29/05/2024	79.920.000
24	1C24TBD2351	30/03/2024	29/05/2024	21.060.000
25	1C24TBD-3099	26/04/2024	25/06/2024	79.920.000
26	1C24TBD-3100	26/04/2024	25/06/2024	32.832.000
27	1C24TBD-3101	26/04/2024	25/06/2024	21.060.000
28	1C24TBD-3929	27/05/2024	26/07/2024	20.624.515
29	1C24TBD-3932	27/05/2024	26/07/2024	13.587.097
30	1C24TBD-3933	27/05/2024	26/07/2024	21.181.936
TỔNG CỘNG				1.617.184.542

Tính đến ngày 27/02/2025, Công ty TNHH H (Việt Nam) không nhận được thanh toán như thỏa thuận trong hợp đồng. Như vậy, Công ty Cổ phần X đã không thực hiện đúng cam kết hợp đồng.

2. Đồng thời Công ty TNHH H (Việt Nam) yêu cầu lãi chậm trả do vi phạm hợp đồng về thanh toán theo lãi suất đề nghị 10%/năm theo giá trị vi phạm hợp đồng, được xác định từ thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đến thời điểm xét xử sơ thẩm là: 162.600.773 đồng. Chi tiết như sau:

STT	SỐ HOÁ ĐƠN	NGÀY HOÁ ĐƠN	NGÀY ĐẾN HẠN THANH TOÁN	SỐ TIỀN	SỐ NGÀY QUÁ HẠN	SỐ TIỀN LÃI 10%/NĂM
1	1C23TBD-6213	31/08/2023	30/10/2023	83.264.026	486	11.086.662
2	1C23TBD-6212	31/08/2023	30/10/2023	79.920.000	486	10.641.403
3	1C23TBD-6211	31/08/2023	30/10/2023	21.060.000	486	2.804.153
4	1C23TBD-7097	30/09/2023	29/11/2023	87.048.000	456	10.875.038
5	1C23TBD-7087	30/09/2023	29/11/2023	79.920.000	456	9.984.526
6	1C23TBD-7086	30/09/2023	29/11/2023	21.060.000	456	2.631.058
7	1C23TBD-7904	31/10/2023	30/12/2023	79.920.000	425	9.305.753
8	1C23TBD-7903	31/10/2023	30/12/2023	21.060.000	425	2.452.192
9	1C23TBD-7905	31/10/2023	30/12/2023	87.048.000	425	10.135.726

10	1C23TBD-8877	30/11/2023	29/01/2024	21.060.000	395	2.279.096
11	1C23TBD-8878	30/11/2023	29/01/2024	79.920.000	395	8.648.877
12	1C23TBD-8879	30/11/2023	29/01/2024	87.048.000	395	9.420.263
13	1C23TBD-9952	30/12/2023	28/02/2024	87.048.000	365	8.704.800
14	1C23TBD-9951	30/12/2023	28/02/2024	79.920.000	365	7.992.000
15	1C23TBD-9950	30/12/2023	28/02/2024	21.060.000	365	2.106.000
16	1C24TBD-821	31/01/2024	31/03/2024	21.060.000	333	1.921.364
17	1C24TBD-776	31/01/2024	31/03/2024	79.920.000	333	7.291.332
18	1C24TBD-822	31/01/2024	31/03/2024	87.048.000	333	7.941.639
19	1C24TBD-1312	29/02/2024	29/04/2024	21.060.000	304	1.754.038
20	1C24TBD-1311	29/02/2024	29/04/2024	79.920.000	304	6.656.351
21	1C24TBD-1313	29/02/2024	29/04/2024	51.732.000	304	4.308.638
22	1C24TBD2368	30/03/2024	29/05/2024	49.902.968	274	3.746.141
23	1C24TBD2350	30/03/2024	29/05/2024	79.920.000	274	5.999.474
24	1C24TBD2351	30/03/2024	29/05/2024	21.060.000	274	1.580.942
25	1C24TBD-3099	26/04/2024	25/06/2024	79.920.000	247	5.408.285
26	1C24TBD-3100	26/04/2024	25/06/2024	32.832.000	247	2.221.782
27	1C24TBD-3101	26/04/2024	25/06/2024	21.060.000	247	1.425.156
28	1C24TBD-3929	27/05/2024	26/07/2024	20.624.515	216	1.220.519
29	1C24TBD-3932	27/05/2024	26/07/2024	13.587.097	216	804.058
30	1C24TBD-3933	27/05/2024	26/07/2024	21.181.936	216	1.253.506
TỔNG CỘNG				1,617,184,542		162,600,773

Nay, Công ty TNHH H (Việt Nam) yêu cầu: Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty TNHH H (Việt nam) số tiền thuê xe còn thiếu là 1.617.184.542 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 27/02/2025 là 162.600.773 đồng.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn Công ty Cổ phần X không đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một làm việc, không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án, vì vậy Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của Công ty Cổ phần X được.

Tại phiên tòa;

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty TNHH H số tiền thuê xe còn thiếu là 1.617.184.542 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/02/2025) với mức lãi suất là 10%/năm, với số tiền lãi là 162.600.773 đồng. Đồng thời có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trình tự thụ lý, việc xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ, các văn bản tố tụng đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc phiên tòa sơ thẩm;

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nhận thấy, phía nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định. Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo đơn khởi kiện các ngày 12 tháng 11 năm 2024, Công ty TNHH H (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty H) yêu cầu Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) phải trả cho Công ty H số tiền thuê xe còn thiếu là: 1.617.184.542 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tiền thuê xe tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/02/2025) với mức lãi suất là 10%/năm, với số tiền là 162.600.773 đồng; tổng cộng là: 1.779.785.315 đồng nên đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Thương mại; Điều 472 của Bộ luật Dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền*: Tại thời điểm thụ lý, Công ty X có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] *Về sự tham gia phiên tòa của đương sự*: Tại phiên tòa, vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Nhận thấy, vào các ngày 25/8, 15/12/2020 và ngày 29/01/2021, giữa Công ty H và Công ty X có ký kết các hợp đồng thuê xe số RCON036-2020, RCON060-2020 và RCON006-2021-UMW/HOANGSINH. Theo đó, Công ty X thuê của Công ty H 18 xe nâng điện và 02 bình điện dự phòng (theo thông số chi tiết được các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng); thời hạn thuê là 03 năm; số tiền thuê theo từng hợp đồng lần lượt là 188.430.000 đồng/tháng, 81.400.000 đồng/tháng và 42.900.000 đồng/tháng, đã bao gồm VAT 10% (Thuế GTGT tự động điều chỉnh theo Luật thuế Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn); ngoài ra, các bên còn thỏa thuận về giao nhận tài sản thuê và

phương thức thanh toán. Các Hợp đồng trên được chi phối bởi các Gia hạn lần 01 ngày 15/12/2023; Gia hạn lần 02 ngày 15/3/2024; Phụ lục 01 hợp đồng RCON060-2020-HOANGSINH ký ngày 20/01/2021 và Phụ lục 01 hợp đồng RCON006-2021-UMW/HOANGSINH ký ngày 25/02/2021. Các hợp đồng thuê, các Gia hạn và các Phụ lục được người đại diện hợp pháp của các bên tự nguyện giao kết, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; đối tượng của hợp đồng không thuộc trường hợp không thực hiện được nên các Hợp đồng thuê, các Gia hạn và các Phụ lục đã ký có giá trị thi hành đối với các bên theo quy định tại Điều 117, 406 và 408 của Bộ luật Dân sự.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền thuê tài sản còn thiếu là 1.617.184.542 đồng, xét thấy: Thực hiện các các Hợp đồng thuê xe số RCON036-2020, RCON060-2020 và RCON006-2021-UMW/HOANGSINH đã ký giữa các bên vào các ngày 25/8, 15/12/2020 và ngày 29/01/2021; các Gia hạn và các Phụ lục kèm theo thì từ ngày 06/01/2020 đến ngày 23/3/2021, từ ngày 06/01 đến ngày 01/3/2021 và từ ngày 23/6/2021 đến ngày 14/6/2022, Công ty H đã bàn giao các xe và thiết bị cho Công ty X đúng theo thoả thuận giữa các bên tại mục 1.2 Điều 1 của các Hợp đồng (BL30-41; 50-53 và 60-62). Theo mục 2 Điều 2 của các Hợp đồng thuê xe đã ký về Phương thức thanh toán thì “Hoá đơn thuê xe sẽ được xuất cho Bên B vào ngày cuối cùng của mỗi tháng. Tiền thuê xe sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày sau khi bên B nhận được hoá đơn tài chính bản gốc hợp lệ và phiếu đề nghị thanh toán của bên A”. Từ ngày 31/8/2023 đến ngày 27/5/2024, Công ty H đã xuất 30 hoá đơn GTGT (BL67-96) và đã gửi cho Công ty X, với tổng số tiền của các hoá đơn nêu trên là 1.617.184.542 đồng, cụ thể:

STT	SỐ HOÁ ĐƠN	NGÀY HOÁ ĐƠN	NGÀY ĐẾN HẠN THANH TOÁN	SỐ TIỀN
1	1C23TBD-6213	31/08/2023	30/10/2023	83.264.026
2	1C23TBD-6212	31/08/2023	30/10/2023	79.920.000
3	1C23TBD-6211	31/08/2023	30/10/2023	21.060.000
4	1C23TBD-7097	30/09/2023	29/11/2023	87.048.000
5	1C23TBD-7087	30/09/2023	29/11/2023	79.920.000
6	1C23TBD-7086	30/09/2023	29/11/2023	21.060.000
7	1C23TBD-7904	31/10/2023	30/12/2023	79.920.000
8	1C23TBD-7903	31/10/2023	30/12/2023	21.060.000
9	1C23TBD-7905	31/10/2023	30/12/2023	87.048.000
10	1C23TBD-8877	30/11/2023	29/01/2024	21.060.000
11	1C23TBD-8878	30/11/2023	29/01/2024	79.920.000
12	1C23TBD-8879	30/11/2023	29/01/2024	87.048.000
13	1C23TBD-9952	30/12/2023	28/02/2024	87.048.000
14	1C23TBD-9951	30/12/2023	28/02/2024	79.920.000
15	1C23TBD-9950	30/12/2023	28/02/2024	21.060.000
16	1C24TBD-821	31/01/2024	31/03/2024	21.060.000
17	1C24TBD-776	31/01/2024	31/03/2024	79.920.000
18	1C24TBD-822	31/01/2024	31/03/2024	87.048.000
19	1C24TBD-1312	29/02/2024	29/04/2024	21.060.000
20	1C24TBD-1311	29/02/2024	29/04/2024	79.920.000
21	1C24TBD-1313	29/02/2024	29/04/2024	51.732.000
22	1C24TBD2368	30/03/2024	29/05/2024	49.902.968
23	1C24TBD2350	30/03/2024	29/05/2024	79.920.000

24	1C24TBD2351	30/03/2024	29/05/2024	21.060.000
25	1C24TBD-3099	26/04/2024	25/06/2024	79.920.000
26	1C24TBD-3100	26/04/2024	25/06/2024	32.832.000
27	1C24TBD-3101	26/04/2024	25/06/2024	21.060.000
28	1C24TBD-3929	27/05/2024	26/07/2024	20.624.515
29	1C24TBD-3932	27/05/2024	26/07/2024	13.587.097
30	1C24TBD-3933	27/05/2024	26/07/2024	21.181.936
TỔNG CỘNG				1.617.184.542

Theo phía Công ty H thì sau khi Công ty X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên đến tháng 5/2024 thì Công ty H đã thu hồi toàn bộ xe đã cho Công ty X thuê về; đồng thời vào các ngày 24/7/2023, ngày 09/10/2024, phía Công ty H đã có Thông báo nhắc nợ nhưng đến nay phía Công ty X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình. Tính đến ngày 27/02/2025, Công ty H không nhận được thanh toán như thỏa thuận trong hợp đồng từ Công ty X; trong hồ sơ vụ án, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện Công ty X đã trả một phần hay toàn bộ số tiền thuê xe cho Công ty H kể từ khi xuất hoá đơn vào tháng 8/2023. Do đó, buộc Công ty X phải trả cho Công ty H số tiền thuê xe còn thiếu là 1.617.184.542 đồng nên yêu cầu của Công ty H được chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu về tiền lãi là 10%/năm trên số tiền còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 162.600.773 đồng, xét thấy:

Theo mục 2 Điều 2 của các Hợp đồng thuê xe đã ký về Phương thức thanh toán thì T thuê xe sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày sau khi bên B nhận được hoá đơn tài chính bản gốc, nên từ ngày thứ 46 thì Công ty X phải chịu tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên số tiền thuê xe phải trả, tuy nhiên Công ty UMW chỉ tính lãi sau 60 ngày sau khi bên B nhận được hoá đơn tài chính bản gốc nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 481 của Bộ luật Dân sự; đối với yêu cầu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 10%/năm là phù hợp với Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Cần buộc Công ty X phải trả cho Công ty H số tiền lãi phát sinh là:

STT	SỐ HOÁ ĐƠN	NGÀY HOÁ ĐƠN	NGÀY ĐẾN HẠN THANH TOÁN	SỐ TIỀN	SỐ NGÀY QUÁ HẠN	SỐ TIỀN LÃI 10%/NĂM
1	1C23TBD-6213	31/08/2023	30/10/2023	83.264.026	486	11.086.662
2	1C23TBD-6212	31/08/2023	30/10/2023	79.920.000	486	10.641.403
3	1C23TBD-6211	31/08/2023	30/10/2023	21.060.000	486	2.804.153
4	1C23TBD-7097	30/09/2023	29/11/2023	87.048.000	456	10.875.038
5	1C23TBD-7087	30/09/2023	29/11/2023	79.920.000	456	9.984.526
6	1C23TBD-7086	30/09/2023	29/11/2023	21.060.000	456	2.631.058
7	1C23TBD-7904	31/10/2023	30/12/2023	79.920.000	425	9.305.753
8	1C23TBD-7903	31/10/2023	30/12/2023	21.060.000	425	2.452.192
9	1C23TBD-7905	31/10/2023	30/12/2023	87.048.000	425	10.135.726
10	1C23TBD-8877	30/11/2023	29/01/2024	21.060.000	395	2.279.096
11	1C23TBD-8878	30/11/2023	29/01/2024	79.920.000	395	8.648.877
12	1C23TBD-8879	30/11/2023	29/01/2024	87.048.000	395	9.420.263
13	1C23TBD-9952	30/12/2023	28/02/2024	87.048.000	365	8.704.800
14	1C23TBD-9951	30/12/2023	28/02/2024	79.920.000	365	7.992.000
15	1C23TBD-9950	30/12/2023	28/02/2024	21.060.000	365	2.106.000
16	1C24TBD-821	31/01/2024	31/03/2024	21.060.000	333	1.921.364

17	1C24TBD-776	31/01/2024	31/03/2024	79.920.000	333	7.291.332
18	1C24TBD-822	31/01/2024	31/03/2024	87.048.000	333	7.941.639
19	1C24TBD-1312	29/02/2024	29/04/2024	21.060.000	304	1.754.038
20	1C24TBD-1311	29/02/2024	29/04/2024	79.920.000	304	6.656.351
21	1C24TBD-1313	29/02/2024	29/04/2024	51.732.000	304	4.308.638
22	1C24TBD2368	30/03/2024	29/05/2024	49.902.968	274	3.746.141
23	1C24TBD2350	30/03/2024	29/05/2024	79.920.000	274	5.999.474
24	1C24TBD2351	30/03/2024	29/05/2024	21.060.000	274	1.580.942
25	1C24TBD-3099	26/04/2024	25/06/2024	79.920.000	247	5.408.285
26	1C24TBD-3100	26/04/2024	25/06/2024	32.832.000	247	2.221.782
27	1C24TBD-3101	26/04/2024	25/06/2024	21.060.000	247	1.425.156
28	1C24TBD-3929	27/05/2024	26/07/2024	20.624.515	216	1.220.519
29	1C24TBD-3932	27/05/2024	26/07/2024	13.587.097	216	804.058
30	1C24TBD-3933	27/05/2024	26/07/2024	21.181.936	216	1.253.506
TỔNG CỘNG				1,617,184,542		162,600,773

[5] Tổng cộng, buộc Công ty X phải trả cho Công ty H số tiền thuê xe còn thiếu và lãi phát sinh là 1.779.785.315 đồng.

[6] Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Công ty X phải chịu trên số tiền phải trả cho Công ty H (số tiền là 1.779.785.315 đồng), với số tiền án phí cụ thể là:

36.000.000 đồng (của số tiền là 800.000.000 đồng) + 3% x 979.785.315 đồng (số tiền vượt quá 800.000.000 đồng) = 65.393.600 đồng.

- Công ty H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 238, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các khoản 3 Điều 4 của Luật Thương mại; các Điều 472, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” với bị đơn là Công ty Cổ phần X.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty TNHH H (Việt Nam) số tiền thuê xe còn thiếu và lãi phát sinh là 1.779.785.315đ (một tỷ, bảy trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, ba trăm mười lăm đồng).

1.2. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Công ty Cổ phần X phải chịu số tiền 65.393.600đ (sáu mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).

2.2. Công ty TNHH H (Việt Nam) không phải chịu; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho Công ty TNHH H (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.899.000đ (ba mươi một triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008615 ngày 27/11/2024.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP.TDM;
- Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một;
- CCTHADS TP.Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Vọng